



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG  
*Bureau of Accreditation (BoA)*  
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM  
*Vietnam IB Accreditation Scheme (VIAS)*

---

**ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN ISO/IEC 17020:2012  
CHO ĐÁNH GIÁ CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH**

***APPLICATION OF ISO/IEC 17020:2012  
FOR THE ACCREDITATION INSPECTION BODIES***

Mã số: ARI 02

Lần ban hành: **4.24**

Ngày ban hành: **05/01/2024**

## **1. MỤC ĐÍCH**

### **PURPOSE**

Tài liệu này cung cấp hướng dẫn chi tiết cho các điều khoản của tiêu chuẩn ISO/IEC 17020:2012, phù hợp với yêu cầu của Hệ thống công nhận tổ chức giám định (VIAS), yêu cầu của Tổ chức Công nhận Phòng thí nghiệm Thế giới (ILAC), Tổ chức Công nhận Châu Á-Thái Bình Dương (APAC).

Tài liệu này với mục đích được Văn phòng công nhận chất lượng sử dụng trong đánh giá công nhận các tổ chức giám định.

Để dễ dàng cho việc tham chiếu, mỗi điểm áp dụng được xác định theo các điều khoản tương ứng của ISO/IEC 17020 và hậu tố thích hợp, VD: 4.1.4n1 sẽ là điểm đầu tiên trong các yêu cầu của điều 4.1.4 của tiêu chuẩn.

## **2. PHẠM VI ÁP DỤNG**

### **SCOPE**

Tài liệu này được sử dụng làm chuẩn mực đánh giá công nhận tổ chức giám định của Hệ thống công nhận tổ chức giám định (VIAS).

## **3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN**

### **REFERENCE**

Tài liệu này được xây dựng trên cơ sở tài liệu	This doc is based on.
ILAC_P15:05/2020	ILAC_P15:05/2020
ILAC G 27:07/2019	ILAC G 27:07/2019

## **4. THUẬT NGỮ**

### **TERMINOLOGY**

Thuật ngữ và định nghĩa trong ISO/IEC 17000 và ISO/IEC 17020 được áp dụng trong tài liệu này.

For the purposes of this document the terms and definitions given in ISO/IEC 17000 and ISO/IEC 17020 apply.

Thuật ngữ **“phải”** được sử dụng xuyên suốt trong tài liệu này để chỉ những quy định, tương ứng với các yêu cầu của ISO/IEC 17020, hoặc trong một số trường hợp là yêu cầu về hoạt động của BoA theo ISO/IEC 17011, được coi là **bắt buộc**.

The term “shall” be used throughout this document to indicate those provisions which, reflecting the requirements of ISO/IEC17020, or in a few cases requirements for the operation of accreditation bodies in ISO/IEC 17011, are considered to be mandatory.

Thuật ngữ **“cần”** được sử dụng xuyên suốt trong tài liệu này để chỉ những quy định, mặc dù không bắt buộc, nhưng ILAC đưa ra các cách thức được thừa nhận để đáp ứng các yêu cầu. Tổ chức giám định mà không tuân theo các khuyến cáo là **“cần”** đề cập trong tài liệu này sẽ chỉ được công nhận nếu có thể chứng minh với VIAS các giải pháp đáp ứng các điều khoản tương ứng của ISO/IEC 17020 theo cách tương đương hoặc tốt hơn.

The term “should” be used throughout this document to indicate those provisions which, although not mandatory, are provided by ILAC as a recognized means of meeting the requirements. Inspection bodies whose systems do not follow the “should” guidance in this ILAC document will only be eligible for accreditation if they can demonstrate to the accreditation body that their solutions meet the relevant clause of ISO/IEC 17020 in an equivalent or better way.

## 5. YÊU CẦU BỔ SUNG CỦA TIÊU CHUẨN ISO/IEC 17020:2012

### SUPPLEMENTARY REQUIREMENTS OF ISO/IEC 17020:2012

#### Thuật ngữ và định nghĩa:

##### Terms and definitions

- 3.1.n1 Thuật ngữ “lắp đặt” được định nghĩa là “kết nối của các thành phần lắp ráp với nhau để cùng đạt được mục đích mà không thể đạt được từ các thành phần riêng biệt”.  
The term “installation” may be defined as “a collection of components assembled to jointly achieve a purpose not achievable by the components separately”.

#### Yêu cầu chung – Tính khách quan và độc lập

##### General requirements - Impartiality and independence

ISO/IEC 17020 đặt nặng vấn đề ngăn ngừa sự ảnh hưởng quá mức tới hoạt động giám định. Điều (4.1.2) yêu cầu các áp lực về thương mại, tài chính và các áp lực khác không làm ảnh hưởng tới tính khách quan, và thừa nhận các mối quan hệ cá nhân và tổ chức (4.1.3) có thể tiềm ẩn ảnh hưởng đến tính khách quan và cần được kiểm soát (4.1.4) để duy trì tính khách quan. Tiếp theo tiêu chuẩn xem xét tính độc lập và phân loại các tổ chức giám định thành các tổ chức Độc lập loại A, B và loại C để xác định bản chất các mối quan hệ giữa tổ chức giám định và đối tượng được giám định. Phụ lục 2 cung cấp hướng dẫn bổ sung.

ISO/IEC 17020 places the highest importance on preventing the undue influencing of inspection activities. (4.1.2) requires that commercial, financial, and other pressures do not compromise impartiality, and recognizes that personal and organisational relationships (4.1.3) potentially compromise impartiality and may need controls (4.1.4) to maintain impartiality. Finally, it considers independence and classifies bodies into Independence Types A, B and C to signal the nature of the relationships between inspection body and the items inspected. Annex 2 provides additional guidance.

- 4.1.3.n1 “Một cách liên tục” có nghĩa là tổ chức giám định xác định rủi ro bất kể khi nào xảy ra các vấn đề có khả năng ảnh hưởng đến tính khách quan của tổ chức giám định.  
“On an ongoing basis” means that the inspection body identifies a risk whenever events occur which might have a bearing on the impartiality of the inspection body.
- 4.1.3.n2 Tổ chức giám định cần mô tả các mối liên hệ mà có thể ảnh hưởng đến tính khách quan theo mức độ liên quan, thông qua sơ đồ tổ chức hoặc hình thức khác.  
The inspection body should describe any relationships that could affect its impartiality to the extent relevant, using organisational diagrams or other means.
- 4.1.3.n3 Phụ lục 1 đưa ra một ví dụ về cách phân tích rủi ro về tính khách quan.  
Annex 1 gives an example of a possible format for impartiality risk analysis.  
Các ví dụ về mối quan hệ có thể ảnh hưởng đến tính khách quan bao gồm:  
Examples of relationships that could influence the impartiality include:

- |  |  |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Mỗi quan hệ với tổ chức mẹ</li><li>- Mỗi quan hệ với các phòng ban trong cùng tổ chức</li><li>- Mỗi quan hệ với các công ty hoặc tổ chức có liên quan</li><li>- Mỗi quan hệ với các cơ quan có thẩm quyền</li><li>- Mỗi quan hệ với khách hàng</li><li>- Mỗi quan hệ của nhân viên</li><li>- Mỗi quan hệ với các nhà thiết kế, sản xuất, cung cấp, lắp đặt, mua sắm, sở hữu, sử dụng và bảo trì các đối tượng giám định.</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Relationship with a parent organisation</li><li>- Relationships with departments within the same organization</li><li>- Relationships with related companies or organisations</li><li>- Relationships with regulators</li><li>- Relationships with clients</li><li>- Relationships of personnel</li><li>- Relationships with the organisations designing, manufacturing, supplying, installing, purchasing, owning, using, or maintaining the items inspected.</li></ul> |
|--|--|

4.1.4 n1 Các mối đe dọa và mua chuộc giám định viên và các nhân sự của tổ chức giám định có thể dẫn đến những rủi ro nghiêm trọng về tính khách quan. Sự đe dọa và mua chuộc có thể bắt nguồn từ bên trong hoặc bên ngoài của tổ chức giám định và có thể xảy ra bất cứ khi nào. Tổ chức giám định cần ghi nhận lại các rủi ro tiềm ẩn và đã được nhận diện về tính khách quan của việc giám định. Tất cả nhân sự làm việc dưới danh nghĩa tổ chức giám định cần nhận thức được trách nhiệm thực hiện công việc một cách khách quan, tham gia thích hợp vào các biện pháp đảm bảo tính khách quan của tổ chức và có quyền truy cập thích hợp để cung cấp các hồ sơ khi có vấn đề phát sinh. Việc phân tích rủi ro về tính khách quan của tổ chức giám định cần bao gồm chi tiết các phản hồi của tổ chức giám định đối với những rủi ro này.

Threats and inducements aimed at inspectors or other inspection body personnel may represent serious risks to impartiality. Threats and inducements may originate from inside or outside the inspection body and may happen at any time. The inspection body should record perceived and explicit risks to impartiality of inspections. All personnel working on behalf of the inspection body, should be aware of aware of the responsibility to act impartially, be involved accordingly in the inspection body's impartiality measures and have appropriate access to provide records as issues arise. The inspection body's analysis of risks to impartiality should include details of the inspection body's responses to such risks.

4.1.5 n1 Tổ chức giám định cần có văn bản tuyên bố nhấn mạnh cam kết khách quan trong việc thực hiện các hoạt động giám định, quản lý các xung đột lợi ích và đảm bảo tính vô tư hoạt động giám định của tổ chức. Các hành động xuất phát từ lãnh đạo cao nhất không được trái với tuyên bố này.

The inspection body should have a documented statement emphasizing its commitment to impartiality in carrying out its inspection activities, managing conflicts of interest and ensuring the objectivity of its inspection activities. Actions emanating from the top management should not contradict this statement.

- |         |  |  |
|---------|--|--|
| 4.1.5n2 | Một cách để lãnh đạo cao nhất nhấn mạnh cam kết này là công khai các tuyên bố và các chính sách.   | One way for the top management to emphasize its commitment to impartiality is to make relevant statements and policies publicly available.   |
| 4.1.6n1 | Một tổ chức giám định có thể có các loại độc lập khác nhau (Loại A, B hoặc C) cho từng hoạt động giám định khác nhau được đề cập trong phạm vi công nhận. Tuy nhiên, tổ chức giám định không thể cung cấp các loại độc lập khác nhau cho cùng một hoạt động giám định.   | An inspection body may have different types of independence (Type A, B or C) for different inspection activities listed on the scope of accreditation. However, it is not possible for an inspection body to offer different independence types for the same inspection activity.  |
| 4.1.6n2 | Sự phù hợp với các yêu cầu về độc lập Loại A kiểu A.1.b và A.1.c là có phù hợp hoặc không phù hợp, nghĩa là không thể chỉ phù hợp một phần các yêu cầu độc lập loại A. Điều đó cũng có nghĩa là việc phân tích rủi ro để có các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu rủi ro về tính khách quan trong tình huống không phù hợp với các yêu cầu loại A là không thể thực hiện được. Do vậy, chỉ có thể loại bỏ trường hợp không phù hợp với yêu cầu độc lập Loại A. | Complying with the Type A independence requirements A.1b and A.1.c is binary (yes or no) meaning that partly complying with Type A independence requirements is not possible. This also means that a risk analysis resulting in control measures to minimize the impartiality risks of a situation where there is no compliance with these Type A requirements is not possible. Hence, only elimination of the situation that is not compliant with these Type A requirements is possible. |

### **Yêu cầu về cơ cấu - Yêu cầu về quản trị**

#### **Structural requirements - Administrative requirements**

- |         |   |   |
|---------|---|---|
| 5.1.3n1 | Tổ chức giám định cần mô tả hoạt động bằng việc xác định các lĩnh vực và phạm vi giám định (VD: phân nhóm/ đối tượng sản phẩm, quá trình, dịch vụ hoặc lắp đặt) và các giai đoạn giám định (xem ghi chú điều 1 trong tiêu chuẩn) và, khi thích hợp, các yêu cầu của cơ quan quản lý, tiêu chuẩn hoặc các yêu cầu kỹ thuật làm căn cứ để tiến hành giám định. AGI 01 đưa ra hướng dẫn về Phân loại hoạt động giám định. ILAC G28 đưa ra các hướng dẫn thiết lập phạm vi công nhận cho Tổ chức giám định. | The inspection body should describe its activities by defining the general field and range of inspection (e.g., categories/sub-categories of products, processes, services, or installations) and the stage of inspection, (see note to clause 1 of the standard) and, where applicable, the regulations, standards or specifications containing the requirements against which the inspection will be performed. AGI 01 gives guidance for the Categories of Inspection. ILAC G28 gives guidance for the Formulation of Scopes of Accreditation for Inspection Bodies. |
|---------|---|---|

- |         |  |   |
|---------|--|---|
| 5.1.4n1 | Mức độ dự phòng cần tương xứng với mức độ và bản chất trách nhiệm pháp lý nảy sinh từ hoạt động của tổ chức giám định.   | The level of provisions should be commensurate with the level and nature of liabilities that may arise from the inspection body's operations.   |
| 5.1.4n2 | Đánh giá “thỏa đáng” có thể dựa trên bằng chứng của các thỏa thuận giữa các bên liên quan trong hợp đồng và xem xét các yêu cầu liên quan của luật định hoặc các quy định cụ thể cho loại hình giám định. Tổ chức giám định cần có khả năng đưa ra những yếu tố được tính đến khi xác định “dự phòng thỏa đáng”. VIAS không giữ vai trò phê duyệt qui định dự phòng của tổ chức giám định. | An assessment of “adequacy” may be based on evidence of agreement between the parties to the contract and consideration of any relevant statutory requirements or scheme rules. The inspection body should be able to show what factors have been taken into account when determining what constitutes “adequate provision”. It is not the role of an accreditation body to approve the provision held by an inspection body. |

### **Các yêu cầu về cơ cấu – Tổ chức và quản lý**

#### **Structural requirements - Organisation and management**

- |         |   |   |
|---------|---|---|
| 5.2.2n1 | Quy mô, cơ cấu, thành phần và quản lý của một tổ chức giám định, cùng phải phù hợp với năng lực thực hiện các hoạt động thuộc phạm vi công nhận của tổ chức giám định.  | The size, structure, composition and management of an inspection body, taken together, shall be suitable for the competent performance of the activities within the scope for which the inspection body is accredited.  |
| 5.2.2n2 | Cụm từ “Để duy trì khả năng thực hiện các hoạt động giám định” hàm ý rằng tổ chức giám định phải triển khai các bước để luôn có thông tin theo kịp sự phát triển công nghệ và / hoặc luật định liên quan đến các hoạt động giám định.   | “To maintain the capability to perform the inspection activities” implies that the inspection body shall take steps to keep it appropriately informed about applicable technical and/or legislative developments concerning its activities.   |
| 5.2.2n3 | Tổ chức giám định phải duy trì khả năng và năng lực của mình đối với các hoạt động giám định không được thực hiện thường xuyên, (như hoạt động giám định không được tiến hành trong vòng 12 tháng). Tổ chức giám định phải chứng minh khả năng và năng lực của mình cho các hoạt động giám định không thường xuyên này thông qua “giám định mô phỏng/ hoặc giả định” và/hoặc thông qua việc giám định trên các sản phẩm tương tự. | Inspection bodies shall maintain their capability and competence to carry out inspection activities performed infrequently, (normally with intervals longer than one year). An inspection body shall demonstrate its capability and competence for inspection activities performed infrequently through “dummy inspections” and/or through inspection activities conducted on similar products. |

5.2.3n1	Tổ chức giám định phải luôn cập nhật sơ đồ tổ chức và /hoặc tài liệu nêu rõ các chức năng và các cấp quản lý có thẩm quyền đối với nhân sự thuộc tổ chức giám định. Sơ đồ cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ phải bao gồm các chi nhánh và/ hoặc Văn phòng đại diện. Vị trí (những) người phụ trách kỹ thuật và người phụ trách quản lý của điều 8.2.3 cần được thể hiện rõ trong sơ đồ hoặc văn bản.	The inspection body shall maintain an up-to-date organisational chart or documents clearly indicating the functions and lines of authority for staff within the inspection body. These organizational charts and/ or documents shall include branches and representative offices relevant to the Inspection body. The position of the technical manager(s) and the member of management referenced in clause 8.2.3 should be clearly shown in the chart or documents.
5.2.4n1	Việc cung cấp thông tin về nhân sự là những người thực hiện công việc cho cả tổ chức giám định và các đơn vị, phòng ban khác có thể được tính đến nhằm nắm được sự tham gia và ảnh hưởng của họ có thể có đối với hoạt động giám định.	It may be relevant to provide information concerning personnel which carry out work tasks for both the inspection body and for other units and departments in order to take into account the involvement and the influence they may have over the inspection activities.
5.2.5n1	Để được xem là “sẵn có”, nhân sự này phải được tuyển dụng hoặc được ký hợp đồng.	In order to be considered as “available”, the person shall be either employed or otherwise contracted.
5.2.5n2	Để đảm bảo các hoạt động giám định được thực hiện theo ISO/IEC 17020, (những) người phụ trách kỹ thuật hoặc người được ủy quyền thay thế, phải có năng lực kỹ thuật cần thiết để hiểu rõ các vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện hoạt động giám định.	In order to ensure that the inspection activities are carried out in accordance with ISO/IEC 17020, the technical manager(s) and any deputy(ies), shall have the technical competence necessary to understand all significant issues involved in the performance of inspection activities.
5.2.6n1	Trong một tổ chức mà sự vắng mặt của nhân sự chủ chốt làm ngưng công việc, thì không áp dụng yêu cầu có người đại diện thay thế.	In an organization where the absence of a key person causes the cessation of work, the requirement for having deputies is not applicable.
5.2.7n1	Các vị trí liên quan đến hoạt động giám định là các giám định viên và các vị trí khác mà có thể có ảnh hưởng đến việc quản lý, thực hiện, lưu giữ hồ sơ hoặc báo cáo công việc giám định.	The position categories involved in inspection activities are inspectors and other positions which could have an effect on the management, performance, recording or reporting of inspections.
5.2.7n2	Bản mô tả công việc hoặc các tài liệu khác phải nêu chi tiết nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của mỗi vị trí nêu trong phần 5.2.7n1.	The job description or other documentation shall detail the duties, responsibilities and authorities for each position category referred to in 5.2.7n1.



**Yêu cầu về nguồn nhân lực – Nhân sự**

**Resource requirements - Personnel**

- |         |  |   |
|---------|--|---|
| 6.1.1n1 | Tổ chức giám định phải xác định và lập thành văn bản các yêu cầu về năng lực cho mỗi hoạt động giám định, như nêu trong 5.1.3n. Một số yêu cầu về năng lực có thể đã được xác định từ yêu cầu luật định, của cơ quan có thẩm quyền, hoặc theo qui định của khách hàng. Trong trường hợp này, tổ chức giám định cần kết hợp / viện dẫn các yêu cầu này vào năng lực tổng thể của tổ chức. Tổ chức giám định vẫn có trách nhiệm xác định năng lực phù hợp và tuân thủ các yêu cầu của ISO/IEC 17020. | Inspection bodies shall define and document competence requirements for each inspection activity, as described in 5.1.3n1. These competence requirements be defined by regulators and scheme owners or specified by clients. Where this is the case, the inspection body should incorporate/reference these requirements into their overall competence definitions. The inspection body remains responsible for the appropriateness of competence definitions and their compliance with the requirements of ISO/IEC 17020 |
| 6.1.1n2 | Với “nhân viên liên quan đến hoạt động giám định”, xem 5.2.7n1.  | For “personnel involved in inspection activities”, see 5.2.7n1.   |
| 6.1.1n3 | Các yêu cầu năng lực cần bao gồm kiến thức về hệ thống quản lý của tổ chức giám định và khả năng thực hiện các thủ tục hành chính cũng như các quy trình kỹ thuật được áp dụng để các hoạt động được thực hiện.  | Competence requirements should include knowledge of the inspection body’s management system and ability to implement administrative as well as technical procedures applicable to the activities performed.   |
| 6.1.1n4 | Khi cần có đánh giá chuyên nghiệp để xác định sự phù hợp, thì điều này phải được xem xét khi xác định các yêu cầu về năng lực.   | When professional judgment is needed to determine conformity, this shall be considered when defining competence requirements.   |
| 6.1.2n1 | Tất cả các yêu cầu của ISO/IEC 17020 áp dụng như nhau cho cả nhân viên đã tuyển dụng và ký hợp đồng lao động.  | All requirements of ISO/IEC 17020 apply equally for both employed and contracted persons.   |
| 6.1.5n1 | Thủ tục để chính thức ủy quyền cho các giám định viên cần phải qui định các nội dung chi tiết được lập thành văn bản, VD: hoạt động giám định được ủy quyền, bắt đầu hiệu lực ủy quyền, các thông tin cá nhân của người được ủy quyền, ngày chấm dứt việc ủy quyền, nếu có.  | The procedure for formally authorising inspectors should specify that the relevant details are documented, e.g. the authorised inspection activity, the beginning of the authorisation, the identity of the person who performed the authorisation and, where appropriate, the termination date of the authorisation.   |

6.1.6n1	“Thời gian làm việc dưới sự hướng dẫn” như đề cập trong mục b thông thường bao gồm các hoạt động giám định được thực hiện.	The “mentored working period” mentioned in item b normally includes activities where inspections are performed.
6.1.7n1	Việc xác định nhu cầu đào tạo cho mỗi người cần phải tiến hành theo chu kỳ thường xuyên. Chu kỳ đào tạo cần được lựa chọn để đảm bảo thực hiện điều 6.1.6c. Kết quả của việc xem xét hoạt động đào tạo, ví dụ có kế hoạch cho các đào tạo bổ sung hoặc kết luận không yêu cầu đào tạo thêm, thì cần phải lập thành văn bản.	Identification of training needs for each person should take place at regular intervals. The interval should be selected to ensure fulfilment of clause 6.1.6 item c. The results of the review of training, e.g. plans for further training or a statement that no further training is required, should be documented.
6.1.8n1	Mục đích chính của yêu cầu theo dõi là cung cấp cho tổ chức giám định công cụ để đảm bảo tính nhất quán và tin cậy của các kết quả giám định, bao gồm các đánh giá chuyên nghiệp dựa trên các chuẩn mực chung. Việc theo dõi có thể dẫn đến xác định nhu cầu đào tạo cá nhân hoặc nhu cầu xem xét, đánh giá hệ thống quản lý của tổ chức giám định.	A major aim of the monitoring requirement is to provide the inspection body with a tool to ensure the consistency and reliability of inspection outcomes, including any professional judgments against general criteria. Monitoring may result in the identification of needs for individual training or needs for review of the inspection body’s management system.
6.1.8n2	Xem điều 5.2.7 n1 đối với “nhân viên liên quan trong hoạt động giám định”.	For “other personnel involved in inspection activities”, see 5.2.7 n1.
6.1.9n1	Để xem xét một cách đầy đủ, bằng chứng của việc giám định viên liên tục thực hiện công việc một cách thành thạo cần phải chứng minh bằng việc kết hợp các thông tin như: - đáp ứng yêu cầu các kỳ kiểm tra và xác định,  - có kết quả tích cực sau khi tổng kết báo cáo, phỏng vấn, giám định mô phỏng và các hoạt động đánh giá khác (xem phần lưu ý điều 6.1.8),  - có kết quả tích cực sau khi đánh giá để xác nhận kết quả giám định (điều này có thể và thích hợp trong trường hợp ví dụ như giám định các hồ sơ xây dựng),  - có kết quả tích cực sau khi hướng dẫn và đào tạo,	To be considered sufficient, the evidence that the inspector is continuing to perform competently should be substantiated by a combination of information such as:  - satisfactory performance of examinations and determinations,  - positive outcome of report reviews, interviews, simulated inspections, and other performance assessments (see note to clause 6.1.8),  - positive outcome of separate evaluations to confirm the outcome of the inspections (this may be possible and appropriate in the case of e.g. the inspection of construction documentation),  - positive outcome of mentoring and training,

- không có đơn từ yêu cầu xem xét lại hoặc khiếu nại; và	- absence of legitimate appeals or complaints, and,
- có kết quả đạt yêu cầu được cơ quan có thẩm quyền chứng kiến, VD: tổ chức chứng nhận con người.	- satisfactory results of witnessing by a competent body, e.g. a certification body for persons.
6.1.9n2 Một chương trình có hiệu lực để thực hiện việc chứng kiến hiện trường các giám định viên phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu của điều 5.2.2 và 6.1.3. Chương trình đánh giá này cần phải xem xét đến:	An effective program for the on-site observation of inspectors may contribute to fulfil the requirements in clauses 5.2.2 and 6.1.3. The program should be designed considering:
- các rủi ro và mức độ phức tạp của việc giám định,	- the risks and complexities of the inspections,
- các kết quả của hoạt động theo dõi trước đó, và	- results of previous monitoring activities, and
- xây dựng các qui định kỹ thuật, thủ tục hoặc pháp luật liên quan đến hoạt động giám định.	- technical, procedural or legislative developments relevant to the inspections
Tần suất đánh giá hiện trường phụ thuộc vào các vấn đề được liệt kê ở trên, nhưng nên tối thiểu ít nhất một lần trong chu kỳ đánh giá lại, tuy nhiên cần xem phân lưu ý áp dụng ở điều 6.1.9n1. Nếu mức độ rủi ro và tính phức tạp, hoặc nếu có các thay đổi về kỹ thuật, thủ tục và pháp luật, thì cần phải xem xét đến tần suất t cao hơn. Tùy thuộc vào lĩnh vực, loại và nội dung giám định được ủy quyền của giám định viên, có thể tiến hành nhiều hơn một cuộc đánh giá hiện trường cho mỗi giám định viên để bao quát đầy đủ phạm vi năng lực theo yêu cầu. Đồng thời có thể tiến hành đánh giá hiện trường nhiều hơn nếu thiếu bằng chứng của việc liên tục thực hiện đáp ứng yêu cầu.	The frequency of on-site observations depends on the issues listed above, but should be at least once during the accreditation re-assessment cycle, however see application note 6.1.9n1. If the levels of risks or complexities, or the results from previous observations, so indicate, or if technical, procedural or legislative changes have occurred, then a higher frequency should be considered. Depending on the fields, types and ranges of inspection covered by the inspector's authorisations, there may be more than one observation per inspector necessary to adequately cover the whole range of required competencies. Also, more frequent on-site observations may be necessary if there is lack of evidence of continuing satisfactory performance.
6.1.9n3 Trong phạm vi giám định khi tổ chức giám định chỉ có một người có năng lực kỹ thuật thì việc đánh giá hiện trường nội bộ không thể thực hiện.	In inspection areas where the inspection body has only one technically competent person the internal observation on-site cannot take place.
6.1.10n1 Hồ sơ trao quyền hạn cần nêu rõ việc trao quyền hạn được thực hiện trên cơ sở nào (VD: thông qua quan sát hiện trường việc giám định)	Records of authorisation should specify the basis on which authorisation was granted (e.g. the on-site observation of inspections)

6.1.12n1	<p>Các chính sách và thủ tục cần phải hỗ trợ nhân sự của tổ chức giám định trong việc xác định và giải quyết các trường hợp có các đe dọa hoặc mua chuộc về thương mại, tài chính hoặc các khía cạnh khác có thể ảnh hưởng đến tính khách quan, có thể từ bên trong hoặc bên ngoài tổ chức giám định. Những thủ tục này cần chỉ rõ cách thức báo cáo và ghi nhận các xung đột về lợi ích mà nhân sự của tổ chức giám định phát hiện. Tuy nhiên lưu ý rằng dù kỳ vọng về tính chính trực của giám định viên có thể được truyền đạt thông qua chính sách và thủ tục thì sự tồn tại của các tài liệu này không ám chỉ sự hiện diện của tính minh bạch và khách quan theo yêu cầu của điều khoản này.</p>	<p>Policies and procedures should assist inspection body personnel in identifying and addressing commercial, financial or other threats or inducements which could affect their impartiality, whether they originate inside or outside the inspection body. Such procedures should address how any conflicts of interests identified by personnel of the inspection body are reported and recorded. Note, however, that while expectations for inspector integrity can be communicated by policies and procedures, the existence of such documents may not signal the presence of integrity and impartiality required by this clause.</p>
----------	---	---

#### **Yêu cầu nguồn lực – Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

#### **Resource requirements - Facilities and equipment**

6.2.3n1	<p>Nếu các điều kiện môi trường cần được kiểm soát, ví dụ như để thực hiện một cách chính xác việc giám định, tổ chức giám định phải theo dõi các điều kiện môi trường và ghi lại các kết quả. Nếu các điều kiện vượt quá giới hạn cho phép tiến hành giám định, tổ chức giám định phải ghi lại các biện pháp đã được thực hiện. Đề nghị xem thêm ở phần 8.7.4.</p>	<p>If controlled environmental conditions are needed, e.g. for the correct performance of the inspection, the inspection body shall monitor these and record the results. If conditions were outside acceptable limits for the inspection to be performed, the inspection body shall record what action was taken. See also clause 8.7.4.</p>
6.2.3n2	<p>Tính phù hợp liên tục có thể được xác lập bằng cách kiểm tra ngoại quan, kiểm tra chức năng và/hoặc hiệu chuẩn lại. Yêu cầu này đặc biệt thích hợp đối với các thiết bị không còn thuộc quyền kiểm soát trực tiếp của tổ chức giám định.</p>	<p>Continued suitability may be established by visual inspection, functional checks and/or re-calibration. This requirement is particularly relevant for equipment that has left the direct control of the inspection body.</p>
6.2.4n1	<p>Tổ chức giám định nên/cần lập thành văn bản và lưu giữ cơ sở lập luận cho các quyết định về ảnh hưởng đáng kể của thiết bị tới kết quả giám định, vì các quyết định này là nền tảng quan trọng cho các quyết định sau đó về việc hiệu chuẩn và liên kết chuẩn.</p>	<p>Inspection bodies should document and retain the rationale for decisions on the significance of influence of equipment on the inspection results as these decisions are critical foundations for subsequent decisions on calibration and traceability.</p>

6.2.4n2	Để theo dõi khi nào các chi tiết/bộ phận của thiết bị được thay thế, nên có cách xác định rõ ràng, không nhầm lẫn cho chi tiết/bộ phận của thiết bị ngay cả khi chỉ có duy nhất một chi tiết/bộ phận của thiết bị.	In order to enable tracking when items are replaced, the unique identification of an item of equipment may be appropriate even when there is only one item available.
6.2.4n3	Khi các điều kiện môi trường cần được kiểm soát, các thiết bị được sử dụng để theo dõi các điều kiện đó cần được xem là thiết bị có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả giám định.	When controlled environmental conditions are needed, the equipment used to monitor such conditions should be considered as equipment that significantly influences the result of inspections.
6.2.6n1	Các lập luận cho việc không hiệu chuẩn thiết bị có tác động đáng kể đến kết quả giám định (xem khoản 6.2.4) cần được lưu hồ sơ.	The justification for not calibrating equipment that has a significant influence on the outcome of inspection (see clause 6.2.4) should be recorded.
6.2.6n2	Hướng dẫn về việc xác định chu kỳ hiệu chuẩn theo các tài liệu: + ILAC G24 Hướng dẫn xác định chu kỳ hiệu chuẩn thiết bị đo.  + Yêu cầu bổ sung lĩnh vực thử nghiệm được BoA ban hành, như: ARL04, ARL05, ARL06, ARL07, ARL08, ARL09, ARL10, ARL11, ARL12.  + Các thiết bị / phương tiện đo thuộc danh mục phương tiện đo phải kiểm định do Bộ Khoa học công nghệ ban hành, với chu kỳ kiểm định đã qui định.  + Quy định của các hãng sản xuất thiết bị.	Guidelines on how to determine calibration intervals found in: + ILAC G24 Guidelines for the determination of recalibration intervals of measuring equipment + The BoA's Supplementary requirements: ARL04, ARL05, ARL06, ARL07, ARL08, ARL09, ARL10, ARL11, ARL12.  + The equipments on the list of equipments shall be verified which is issued by Ministry of Science and Technology, the calibration and/or verification frequency according to the relevant measurement legal documents. + Equipment manufacturer requirements
6.2.6n3	Khi thích hợp (thông thường đối với thiết bị nêu trong điều 6.2.6), việc xác định phải bao gồm độ chính xác và phạm vi đo đúng theo yêu cầu.	When appropriate (normally for the equipment covered by clause 6.2.6) the definition shall include the required accuracy and measurement range.
6.2.7n1	Theo ILAC P10, TCGĐ có thể thực hiện việc hiệu chuẩn nội bộ thiết bị được sử dụng cho các phép đo. Tuy nhiên, việc hiệu chuẩn nội bộ này phải đảm bảo liên kết chuẩn đo lường và tổ chức giám định phải có bằng chứng được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025.	The ILAC P10, the Inspection bodies may perform in-house calibration of equipment used for measurements. However, that in-house calibration services are performed in accordance with metrological traceability and

6.2.7n2	<p>Các thiết bị, dụng cụ, phương tiện đo liên quan đến kết quả giám định phải tuân thủ theo ILAC P10 / Quy định về chính sách liên kết chuẩn đo lường (AR 06); và các qui định về đo lường pháp quyền.</p> <p>Các thiết bị, dụng cụ, phương tiện đo phải được hiệu chuẩn bởi các tổ chức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Viện Đo lường Việt Nam;</li><li>+ Phòng hiệu chuẩn được BoA công nhận;</li><li>+ Phòng hiệu chuẩn được công nhận bởi một trong các tổ chức công nhận nằm trong thoả ước thừa nhận lẫn nhau của APAC và ILAC;</li><li>+ Các Viện đo lường quốc gia đã ký thoả ước thừa nhận lẫn nhau của CIPM;</li></ul> <p>Trong tất cả các tổ chức trên, khi sử dụng dịch vụ hiệu chuẩn thì Tổ chức giám định phải đảm bảo điều kiện: phạm vi và đối tượng hiệu chuẩn phải trong phạm vi được công nhận hoặc thừa nhận.</p>	<p>the Inspection body shall be accredited according to ISO/IEC 17025.</p> <p>The devices relevant to inspection reports shall according to the ILAC P10 / Policy on Metrological Traceability of Measurement Results (AR06); and the relevant measurement legal documents.</p> <p>The devices shall be calibrated by organizations below:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Vietnam National Metrology Institute (VMI);</li><li>+ BoA's accredited calibration laboratory;</li><li>+ Calibration laboratory accredited by one of APAC MRA members and ILAC MRA members;</li><li>+ The National Metrology Institute that are signatories to the Comite International des poids et Measure (CIPM) MRA;</li></ul> <p>When using the calibration services from those above organisations, IB shall ensure that: those organisations having accredited/recognized calibration scopes and subjects cover calibration scopes and subjects that the labs seeking calibration services.</p>
6.2.9n1	<p>Khi thiết bị phải qua kiểm tra giữa các kỳ hiệu chuẩn, nội dung kiểm tra, tần suất và chuẩn mực chấp nhận cần được xác định.</p>	<p>Where equipment is subjected to in-service checks between regular recalibrations, the nature of such checks, the frequency and acceptance criteria should be defined.</p>
6.2.10n1	<p>Các thông tin được cung cấp trong các điều 6.2.7n1, 6.2.7n2 và 6.2.7n3 cho các chương trình hiệu chuẩn thiết bị thì cũng có giá trị cho chương trình hiệu chuẩn các (mẫu) chuẩn.</p>	<p>The information provided in 6.2.7n1, 6.2.7n2 and 6.2.7n3 for programs of calibration of equipment is valid also for programs of calibration of reference materials.</p>
6.2.11n1	<p>Khi tổ chức giám định sử dụng các nhà cung cấp thực hiện các hoạt động không nằm trong hoạt động giám định, nhưng liên quan tới kết quả của các hoạt động giám định, ví dụ: ghi nhận (đơn hàng)/ (yêu cầu công việc), lưu trữ, giao các dịch vụ mang tính phụ trợ trong quá trình giám định, kiểm tra văn bản các báo cáo giám định hoặc các</p>	<p>When the inspection body engages suppliers to perform activities which do not include the performance of part of the inspection, but which are relevant for the outcome of inspection activities, e.g., order registration, archiving, delivery of auxiliary services during an inspection, the editing of inspection reports or</p>

dịch vụ hiệu chuẩn, thì các hoạt động này đều được coi là “dịch vụ” sử dụng trong điều khoản này.

calibration services, such activities are covered by the term “services” used in this clause.

6.2.11n2 Thủ tục kiểm tra cần phải đảm bảo rằng hàng hóa và dịch vụ đầu vào không được sử dụng cho đến khi được xác định phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật.

The verification procedure should ensure that incoming goods and services are not used until conformance with specification has been verified.

### **Yêu cầu về nguồn lực – Thầu phụ** **Resource requirements - Subcontracting**

6.3.1n1 Với định nghĩa (ISO/IEC 17011, khoản 3.1), việc công nhận được giới hạn theo các nhiệm vụ đánh giá sự phù hợp mà tổ chức giám định đã thể hiện năng lực thực hiện của bản thân. Vì thế, không thể công nhận cho các hoạt động nêu trong điểm thứ tư của Chú thích 1, nếu tổ chức giám định không có năng lực và/hoặc nguồn lực theo yêu cầu. Tuy nhiên, việc đánh giá và giải thích các kết quả của hoạt động nêu trên với mục đích xác định sự phù hợp có thể bao gồm trong phạm vi công nhận, nếu tổ chức giám định chứng tỏ có đủ năng lực cho hoạt động này.

By definition (ISO/IEC 17011, clause 3.1), accreditation is limited to conformity assessment tasks which the inspection body has demonstrated competence to perform itself. Thus, accreditation cannot be granted for activities referred to in the fourth bullet point under note 1, if the inspection body does not have the required competence and/or resources. However, the task of assessing and interpreting the results of such activities for the purpose of determining conformity may be included in the scope of accreditation, provided adequate competence for this has been demonstrated.

6.3.3n1 Trong Chú thích 2 của phần định nghĩa, khái niệm “giám định” tại khoản 3.1 nêu rằng trong một vài trường hợp giám định có thể chỉ là kiểm tra mà không cần xác định sự phù hợp. Trong trường hợp này, không áp dụng khoản 6.3.3 do không có hoạt động xác định sự phù hợp.

In note 2 to the definition of “inspection” in clause 3.1 it is indicated that in some cases inspection may be examination only, without a subsequent determination of conformity. In such cases clause 6.3.3 does not apply since there is no determination of conformity.

6.3.4n1 Công nhận được coi là cách thức ưu tiên để thể hiện năng lực của thầu phụ, nhưng trong các trường hợp có lý do chính đáng (trong các trường hợp đánh giá phê duyệt/ đánh giá chuyên nghiệp) thì các kết quả từ các tổ chức chưa được công nhận cũng có thể được chấp nhận.

Accreditation is the preferred means to demonstrate the competence of the subcontractor, but in justified situations (on the basis of qualified evaluation/professional judgement) results from non-accredited bodies could be accepted.

6.3.4n2	Nếu việc đánh giá năng lực của nhà thầu phụ dựa một phần hoặc toàn bộ vào kết quả công nhận, thì tổ chức giám định cần bảo đảm rằng phạm vi được công nhận của nhà thầu phụ bao gồm các hoạt động thầu phụ cho tổ chức giám định.	If the evaluation of the competence of the subcontractor is based partly or in full on its accreditation, the inspection body shall ensure that the scope of the subcontractor's accreditation covers the activities to be sub-contracted.
	VIAS không công nhận hoạt động giám định nếu hoàn toàn do nhà thầu phụ thực hiện.	VIAS does not recognize inspection activities which are conducted by subcontracts entirely.

### **Các yêu cầu về quá trình – Phương pháp và thủ tục giám định**

#### **Process requirements - Inspection methods and procedures**

7.1.1n1	Nếu công việc giám định có bao gồm việc đo, ILAC G27 đưa ra các hướng dẫn làm thế nào để xác định các yêu cầu có liên quan.	If the inspection includes measurements, ILAC G27 provides guidance on how to determine which requirements may be relevant.
	VIAS sẽ áp dụng các yêu cầu bổ sung do BoA ban hành (ARL04, ARL05, ARL06, ARL07, ARL08, ARL09, ARL10, ARL11, ARL 12) đối với từng lĩnh vực thử nghiệm cụ thể mà tổ chức giám định có thực hiện nhưng không thiết lập hệ thống quản lý theo ISO/IEC 17025.	In this case, VIAS will apply fulfill the BoA's requirement (ARL04, ARL05, ARL06, ARL07, ARL08, ARL09, ARL10, ARL11, ARL 12) for each field of testing conducted by Inspection body but not establish quality management system following ISO/IEC 17025.
7.1.1n2	Để phát triển các phương pháp và thủ tục giám định đặc thù, các hướng dẫn trong ISO 17007 có thể được sử dụng.	For the development of specific inspection methods and procedures the guidance in ISO/IEC 17007 can be used.
7.1.1n3	Nhiều phương pháp giám định sử dụng mắt người để thực hiện giám định trực quan. Ngày càng có nhiều công nghệ mới (VD: máy bay không người lái, các loại kính đặc biệt, IT, trí tuệ nhân tạo...) được giới thiệu để sử dụng trong quá trình giám định. Đó có thể (một phần) thay thế cho các phương pháp giám định sẵn có (như mắt người) hoặc như là phương pháp giám định mới.	Many inspection methods use the human eye to perform visual inspections. Increasingly new technology (e.g drones, cameras, special glasses, IT, artificial intelligence, etc.) is introduced to be used during inspections. This could be as a (partly) replacement of an existing inspection method (like the human eye) or as a new inspection method.
7.1.3n1	Các khía cạnh cần chú ý khi sử dụng các công nghệ mới là: - Xác nhận giá trị sử dụng của các phương pháp giám định mới hay có thay đổi do sử dụng các	Aspects that require attention with the introduction of new technology are: - Validation of the new or changed inspection method using new technology. In case of



công nghệ mới. Trong trường hợp thay thế một phần của phương pháp giám định sẵn có, cần có khảo sát về kết quả giám định có tin cậy như nhau (hoặc hơn) so với kết quả theo phương pháp giám định đã có trước;

- Việc áp dụng các yêu cầu của luật pháp và an toàn (như là giấy phép), các giới hạn và điều kiện của luật pháp;

- Các giới hạn và điều kiện liên quan đến phương pháp giám định khi công nghệ mới được sử dụng;

- Có đề cập việc sử dụng công nghệ mới trong báo cáo giám định hay không;

- Có đề cập đến các công nghệ mới trong phạm vi giám định và/hoặc phạm vi công nhận hay không?

7.1.5n1 Khi thích hợp, hợp đồng hoặc hệ thống kiểm soát hợp đồng hoặc yêu cầu giám định cần đảm bảo rằng:

- các điều kiện hợp đồng được thỏa thuận

- năng lực của nhân viên là thích hợp

- xác định các yêu cầu theo qui định

- xác định các yêu cầu về an toàn

- xác định các hợp đồng thầu phụ cần thiết

Đối với các công việc lặp lại hoặc công việc thường kỳ, việc xem xét có thể chỉ giới hạn về thời gian thực hiện và nguồn nhân lực. Trường hợp này hồ sơ chấp nhận được là sự chấp nhận hợp đồng do người được ủy quyền ký.

7.1.5n2 Trong trường hợp các yêu cầu giám định qua trao đổi miệng được chấp nhận, tổ chức giám định phải ghi nhận hồ sơ toàn bộ các yêu cầu và chỉ dẫn nhận được. Nếu cần, các thông tin về ngày tháng và thông tin cá nhân của đại diện khách hàng cũng cần được ghi nhận.

(partly) replacement of an existing inspection method, it should be investigated whether the inspection outcome is equally (or more) reliable than the outcome of the existing method;

- The applicable legal and safety requirements (like permits), legal limitations and legal conditions;

- The applicable limitations and conditions for the inspection method when new technology is used;

- Whether the use of new technology should be mentioned in the inspection report;

- Whether the use of new technology should be mentioned on the inspection and/or accreditation scope.

Where appropriate the contract or work order control system should also ensure that:

- contract conditions are agreed

- personnel competence is adequate

- any statutory requirements are identified

- safety requirements are identified

- the extent of any subcontracting arrangements required is identified

For routine or repeat work requests the review may be limited to considerations of time and human resources. An acceptable record in such cases would be an acceptance of the contract signed by an appropriately authorised person.

In situations where verbal work orders are acceptable, the inspection body shall keep a record of all requests and instructions received verbally. Where appropriate, the relevant dates and the identity of the client's representative should be recorded.

- |         |  |   |
|---------|--|---|
| 7.1.5n3 | Hệ thống kiểm soát hợp đồng hoặc yêu cầu giám định cần đảm bảo được hiểu rõ giữa tổ chức giám định và khách hàng về phạm vi của công việc giám định do tổ chức giám định tiến hành.  | The contract or work order control system should ensure that there is a clear and demonstrable understanding between the inspection body and its client of the scope of the inspection work to be undertaken by the inspection body.  |
| 7.1.6n1 | Các thông tin liên quan đến điều khoản này không phải là các thông tin do nhà thầu phụ cung cấp mà là thông tin nhận được từ các bên khác, ví dụ như cơ quan có thẩm quyền hoặc khách hàng của tổ chức giám định. Các thông tin này có thể bao gồm các dữ liệu liên quan đến yêu cầu của hoạt động giám định, nhưng không phải là kết quả của hoạt động giám định. | The information referred to in this clause is not information provided by a subcontractor, but information received from other parties, e.g., a regulating authority or the client of the inspection body. The information may include background data for the inspection activity, but not results of the inspection activity. |

#### **Các yêu cầu về quá trình – Hồ sơ giám định**

##### **Process requirements - Inspection records**

- |         |  |   |
|---------|--|---|
| 7.3.1n1 | Các hồ sơ giám định cần thể hiện rõ thiết bị có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả giám định đã được sử dụng cho mỗi hoạt động giám định. | The records should indicate which particular item of equipment, having a significant influence on the result of the inspection, has been used for each inspection activity. |
|---------|--|---|

#### **Các yêu cầu về quá trình - Báo cáo và chứng thư giám định**

##### **Process requirements - Inspection reports and inspection certificates**

- |           |   |  |
|-----------|---|--|
| 7.4.2a n1 | Tài liệu ILAC P8, AR 02 Quy định sử dụng Logo và Dấu công nhận, khuyến khích Tổ chức giám định được công nhận sử dụng dấu hiệu công nhận và đưa ra các quy định cho việc sử dụng các biểu tượng công nhận trên các báo cáo và chứng thư giám định. Khi TCGĐ viện dẫn dấu hiệu công nhận trong các báo cáo và chứng thư giám định, tổ chức giám định chịu trách nhiệm rõ ràng: | ILAC P8, AR 02 Regulation for the use of accreditation logo and symbols, should be encouraged using the accreditation symbol when the conformity assessment activities come under the scope of accreditation. For endorsed reports and certificates, that is reports and certificates making reference to accreditation, inspection bodies shall include a clear disclaimer: |
|-----------|---|--|

- Khi không được công nhận cho các dịch vụ/thử nghiệm được liệt kê trong các báo cáo và chứng thư giám định (xem toàn văn trong phần 6.2) và

- Khi các báo cáo và chứng thư giám định đã bao gồm hoặc dựa trên các kết quả từ các nhà thầu phụ không được công nhận (xem toàn bộ nội dung trong phần 6.2).

- when not accredited for services/tests listed on reports and certificates (see full text in section 6.2), and

- when reports and certificates include or are based on results from unaccredited subcontractors (see full text in section 6.2).

### **Các yêu cầu hệ thống quản lý - Các lựa chọn** **Management system requirements - Options**

8.1.3n1 Khi nêu “Tiêu chuẩn quốc tế này” là tham chiếu tới ISO/IEC 17020.

The expression “this International Standard” is a reference to ISO/IEC 17020

8.1.3n2 Lựa chọn B không yêu cầu hệ thống quản lý của tổ chức giám định phải được chứng nhận theo ISO 9001. Tuy nhiên, khi xác định phạm vi đánh giá theo yêu cầu, cơ quan công nhận nên xem xét liệu tổ chức giám định này đã được chứng nhận theo ISO 9001 bởi tổ chức chứng nhận được công nhận bởi cơ quan công nhận đã ký thỏa ước thừa nhận IAF MLA hoặc MLA khu vực cho hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý hay không.

Option B does not require that the inspection body's management system is certified to ISO 9001. However, when determining the extent of required assessment, the accreditation body should take into consideration whether the inspection body has been certified against ISO 9001 by a certification body accredited by an accreditation body which is a signatory to the IAF MLA, or to a regional MLA, for the certification of management systems.

### **Các yêu cầu hệ thống quản lý – Tài liệu hệ thống quản lý (lựa chọn A)** **Management system requirements - Management system documentation (Option A)**

8.2.4n1 Các chính sách và mục tiêu phải xác định năng lực, tính khách quan và tính nhất quán trong hoạt động của tổ chức giám định.

The policies and objectives shall address the competence, impartiality and consistent operation of the inspection body.

8.2.4n2 Để dễ dàng tham chiếu, các tổ chức giám định cần nêu rõ nơi các yêu cầu nào của ISO/IEC 17020 đã được thực hiện, ví dụ bằng việc sử dụng bảng tham chiếu viện dẫn.

For easy reference, it is recommended that the inspection body indicates where the requirements of ISO/IEC 17020 are addressed, e.g., by means of a cross reference table.

**Các yêu cầu hệ thống quản lý – Kiểm soát hồ sơ (lựa chọn A)**

**Management system requirements - Control of records (Option A)**

- |         |   |   |
|---------|---|---|
| 8.4.1n1 | Yêu cầu này có nghĩa là tất cả các hồ sơ cần thiết để chứng minh sự phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn phải được lập thành văn bản và lưu giữ lại.  | This requirement means that all records needed to demonstrate compliance with the requirements of the standard shall be established and retained. |
| 8.4.1n2 | Trong trường hợp sử dụng các con dấu điện tử hoặc quyền được sử dụng cho việc phê duyệt điện tử, việc tiếp cận các phương tiện điện tử hoặc con dấu điện tử này cần được bảo đảm an toàn và có kiểm soát. | In cases where electronic seals or authorizations are used for approvals, access to the electronic media or seal should be secure and controlled. |

**Các yêu cầu hệ thống quản lý – Xem xét của lãnh đạo (lựa chọn A)**

**Management system requirements - Management review (Option A)**

- |         |  |  |
|---------|--|--|
| 8.5.2n1 | Việc xem xét quá trình xác định các rủi ro về tính khách quan và các kết luận thu được (điểm 4.1.3/4.1.4) nên là một phần của cuộc họp xem xét của lãnh đạo hàng năm.                  | A review of the impartiality risk identification process and its conclusions (clauses 4.1.3/4.1.4) should be part of the annual management review.   |
| 8.5.2n2 | Xem xét của lãnh đạo nên có thông tin về mức độ đầy đủ của nguồn nhân lực và trang thiết bị hiện tại, khối lượng công việc dự kiến và nhu cầu đào tạo của cả nhân viên mới và hiện có. | The management review should take into account information on the adequacy of current human and equipment resources, projected workloads and the need for training of both new and existing staff. |
| 8.5.2n3 | Xem xét của lãnh đạo nên bao gồm cả việc xem xét về hiệu lực của hệ thống được thiết lập để đảm bảo năng lực thích hợp của nhân viên.  | The management review should include a review of the effectiveness of systems established to ensure adequate competence of the personnel.  |

**Các yêu cầu về hệ thống quản lý – Đánh giá nội bộ (lựa chọn A)**

**Management system requirements - Internal audits (option A)**

- 8.6.4n1 Tổ chức giám định phải đảm bảo rằng tất cả các yêu cầu của ISO/IEC 17020 được đề cập trong chương trình đánh giá nội bộ trong chu kỳ đánh giá công nhận. Các yêu cầu này phải được xem xét cho tất cả các lĩnh vực giám định và tất cả các cơ sở nơi mà hoạt động được thực hiện.
- Tổ chức giám định phải xác định được tần suất đánh giá cho từng loại yêu cầu, lĩnh vực giám định và các cơ sở thực hiện các hoạt động chính khác nhau. Việc xác định này nên dựa được dựa trên các yêu tố như:
- mức độ quan trọng;
  - mức độ thành thực;
  - các hoạt động trước đây;
  - thay đổi về tổ chức;
  - thay đổi về thủ tục, và
  - hiệu quả của hệ thống trong việc trao đổi kinh nghiệm giữa các địa điểm hoạt động khác nhau và giữa các lĩnh vực hoạt động khác nhau.
- 8.6.4n2 Đánh giá nội bộ là một công cụ đặc biệt mà tổ chức giám định nên áp dụng với tần suất đủ ngắn để theo dõi khả năng đáp ứng nhất quán các yêu cầu của ISO/IEC 17020. Khi tổ chức giám định phát hiện các vấn đề có ảnh hưởng tới sự đáp ứng của bất kỳ yêu cầu nào của ISO/IEC 17020 (VD: sự tăng lên của các phàn nàn và yêu cầu xem xét lại; kết quả không thỏa đáng của đánh giá bên ngoài; vấn đề với trình độ nhân sự...), điều này nên được chú ý tăng tần suất và chiều sâu của các cuộc đánh giá nội bộ và/hoặc mở rộng phạm vi bao gồm cả các địa điểm và lĩnh vực giám định.
- 8.6.5n1 Nhân sự ký hợp đồng bên ngoài có đủ năng lực có thể thực hiện đánh giá nội bộ.
- The inspection body shall ensure that all requirements of ISO 17020 are covered by the internal audit program within the accreditation cycle. The requirements to be covered shall be considered for all fields of inspection and for all premises where key activities are performed.
- The inspection body shall justify the choice of audit frequency for different types of requirements, fields of inspection and premises where key activities are performed. The justification may be based on considerations such as:
- criticality,
  - maturity,
  - previous performance,
  - organisational changes,
  - procedural changes, and
- efficiency of the system for transfer of experience between different operational sites and between different fields of operation.
- The internal audit is an essential tool the inspection body should apply with a frequency short enough to monitor its capacity to consistently fulfil the requirements in ISO/IEC 17020. When an inspection body detects problems that affect the fulfilment of any ISO/IEC 17020 requirement (e.g., a rise in complaints and appeals; unsatisfactory results at external audits; issues with personnel qualification, etc.), it should consider increasing the frequency and depth of its internal audits, and/or to extend their coverage to include other locations and fields of inspection.
- Competent externally contracted personnel may carry out internal audits.

**Yêu cầu hệ thống quản lý – Hành động phòng ngừa (lựa chọn A)**  
**Management system requirements - Preventive actions (Option A)**

- |         |  |   |
|---------|--|---|
| 8.8.1n1 | Các hành động phòng ngừa được thực hiện trong quá trình chủ động xác định các điểm không phù hợp tiềm ẩn và các cơ hội cải tiến chứ không phải là hành động phản hồi khi phát hiện được các điểm không phù hợp, các vấn đề hoặc các khiếu nại. | Preventive actions are taken in a pro-active process of identifying potential non-conformities and opportunities for improvement rather than as a reaction to the identification of non-conformities, problems or complaints. |
|---------|--|---|

**Thử nghiệm thành thạo**  
**Proficiency Testing**

TCGD phải có chính sách bằng văn bản về việc sẵn sàng tham gia thử nghiệm thành thạo đối với hoạt động giám định/thử nghiệm, nếu có.

Tham khảo Quy định về chính sách tham gia thử nghiệm thành thạo (AR 05).

An applicant body for inspection shall have a documented policy on proficiency of certain type of inspection/testing where relevant proficiency testing activities are available.

Refer to the Policy for Participation in Proficiency Testing Activities (AR 05).

**Phụ lục A – Các yêu cầu về độc lập của tổ chức giám định**  
**Annex A Independence requirements for inspection bodies**

- |     |   |   |
|-----|---|---|
| An1 | <p>Phụ lục A.1 và A.2 của ISO/IEC 17020 đề cập đến cụm từ “đối tượng giám định” liên quan đến tổ chức giám định loại A và loại B. Phụ lục A.1b nêu rằng “Cụ thể, họ không được tham gia vào thiết kế, chế tạo, cung cấp, lắp đặt, mua, sở hữu, sử dụng hay bảo trì đối tượng được giám định.”. Phụ lục A.2 c nêu rằng “Cụ thể, họ không được tham gia vào thiết kế, chế tạo, cung cấp, lắp đặt, sử dụng hay bảo trì đối tượng giám định”. Ý nghĩa của từ “họ” trong câu trên là đề cập đến các tổ chức giám định liên quan và nhân sự của các tổ chức này. Các đối tượng trong trường hợp này là các đối tượng mà được nêu trong giấy chứng nhận/phụ lục của tổ chức giám định tương ứng với phạm vi được công nhận của tổ chức giám định (ví dụ bình áp suất).</p> | <p>Annex A.1 and A.2 of ISO/IEC 17020 refer to the phrase “items inspected” with respect to Type A and Type B inspection bodies. In Annex A.1 b it is stated that “In particular they shall not be engaged in the design, manufacture, supply, installation, purchase, ownership, use or maintenance of the items inspected”. In Annex A.2 c it is stated that “In particular they shall not be engaged in the design, manufacture, supply, installation, use or maintenance of the items inspected”. The reference to “they” in the above sentences is a reference to the inspection body concerned and its personnel. The items in this case are those items that are specified in the accreditation body’s certificate/annex with respect to the accredited scope of the inspection body (e.g., pressure vessels).</p> |
| An2 | <p>Cũng cần được lưu ý như là các mẫu thuẫn khi cung cấp hoạt động tư vấn trong thiết kế, chế tạo, cung cấp, lắp đặt, mua bán, sử dụng và bảo trì các đối tượng được giám định.</p>   | <p>It is also considered as a conflicting activity the provision of consultancy in the design, manufacture, supply, installation, purchase, use or maintenance of the items inspected.</p>  |
| An3 | <p>“Yêu cầu pháp lý” có nghĩa là các ngoại lệ đã được ghi trong các điều luật liên quan và/hoặc Cơ quan quản lý cung cấp các hướng dẫn công khai tuyên bố các ngoại lệ được phép thực hiện như một phần của hoạt động giám định theo quy định.</p>  | <p>A ‘regulatory requirement’ means that the exception has been written into relevant legislation and/or where a Regulator provides publicly available guidance stating that this exception is permissible when undertaken as part of the regulated inspection activity.</p>  |

## 6. Phụ lục 1/ Annex 1:

### Định dạng có thể có để phân tích rủi ro tới tính khách quan/

#### Possible format for an impartiality risk analysis (Informative)

Điều 4.1.3 yêu cầu tổ chức giám định xác định rủi ro tới tính khách quan một cách liên tục và điều 4.1.4 yêu cầu tổ chức giám định xác định cách làm thế nào để giảm thiểu và hoạt trừ các rủi ro này. Trong thực hành, việc kết hợp hai yêu cầu này được yêu cầu đưa ra “phân tích rủi ro đối với tính khách quan”. Mặc dù thuật ngữ “phân tích rủi ro đối với tính khách quan” không được đề cập trong ISO/IEC 17020, trong tài liệu áp dụng này lưu ý rằng nó được sử dụng rộng rãi mà thông qua đó, các yêu cầu của điều 4.1.3 và 4.1.4 có thể được giải quyết rõ bởi tổ chức giám định.

Các hành động thông qua việc tổ chức giám định xác định làm thế nào để giảm thiểu hoặc loại trừ các rủi ro tới tính khách quan đã được xác định trong thực hành thường được gọi là “các biện pháp kiểm soát”. Thuật ngữ này cũng không được đề cập trong ISO/IEC 17020.

Định dạng có thể có của phân tích rủi ro đối với tính khách quan đưa ra trong bảng dưới đây.

Clause 4.1.3 requires the inspection body to identify risks to impartiality on an ongoing basis and clause 4.1.4 requires the inspection body to demonstrate how it eliminates or minimizes such risks. In practice the combination of these two clauses indicates that “an impartiality risk analysis” is required. Although this term “impartiality risk analysis” is not mentioned in ISO/IEC 17020, in this application note it is used as a widely spread term through which the requirements of clauses 4.1.3 and 4.1.4 may be addressed by the inspection body.

The actions through which the inspection body demonstrates how it eliminates or minimizes the identified impartiality risks in practice are often called “control measures”. Also, this term is not mentioned in ISO/IEC 17020.

A possible format for an impartiality risk analysis is shown in the table below.



Situation / Tình huống	Impartiality risk / Rủi ro tới tính khách quan	Control measure and its monitoring / Các biện pháp kiểm soát và theo dõi.	Where in the management system is control measure embedded (procedure, instruction, form, statement)? Các biện pháp kiểm soát được quy định ở đâu trong hệ thống quản lý (quy trình, hướng dẫn, biểu mẫu, tuyên bố)?
1. Activities of the inspection body / Các hoạt động của tổ chức giám định			
2. Relationships of the inspection body / Các mối liên hệ của tổ chức giám định			
3. Relationships of personnel / Các mối liên hệ của nhân sự tổ chức giám định			

Table 1. Possible format for an impartiality risk analysis /  
Bảng 1. Định dạng có thể có để phân tích rủi ro tới tính khách quan.

## 7. Phụ lục 2/Annex 2:

### Mối liên hệ giữa tính khách quan và các yêu cầu độc lập loại A (cung cấp thêm thông tin)

#### Relationship between impartiality and Type A independence requirements (Informative)

- Tính khách quan (được định nghĩa là sự thể hiện của tính vô tư) là yêu cầu hàng đầu;

- Tính khách quan của giám định viên là sự thể hiện khi giám định viên trong tất cả các trường hợp thể hiện tính vô tư của họ trong các nhận định.

#### 1- Loại trừ rủi ro bằng cách tuân theo các yêu cầu độc lập loại A

- Việc tuân theo các yêu cầu độc lập loại A sẽ loại trừ các rủi ro tới tính khách quan liên quan tới việc tham gia các hoạt động có thể có mâu thuẫn với sự độc lập của các nhận định/đánh giá và chính trực liên quan tới hoạt động giám định;

- Các yêu cầu độc lập loại A nhằm tăng cường sự tin tưởng trong tính khách quan và loại trừ các rủi ro chắc chắn có ảnh hưởng tới tính khách quan. Do đó, phù hợp với các yêu cầu độc lập loại A không loại trừ được toàn bộ các rủi ro đối với tính khách quan;

- Các rủi ro với tính khách quan còn lại phải được xác định (4.1.3) và giảm thiểu hoặc loại trừ (4.1.4);

#### 2- Phân tích và các biện pháp kiểm soát rủi ro tới tính khách quan

- Trong thực tế, việc xác định các rủi ro tiềm ẩn tới tính khách quan thường được gọi là “phân tích rủi ro tới tính khách quan”; việc giảm thiểu hoặc loại trừ các rủi ro tới tính khách quan tuân theo 4.1.4 trong thực tế thường được gọi là “các biện pháp kiểm soát”;

- Phân tích rủi ro đối với tính khách quan là yêu cầu cho cả 3 loại độc lập (loại A, loại B và loại C);

- Phù hợp với A.1b và A.1.c của yêu cầu độc lập loại A có phù hợp hoặc không phù hợp nghĩa là phù hợp một phần với độc lập loại A là không thể có. Điều đó cũng có nghĩa là kết quả phân tích rủi ro dẫn đến biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu rủi ro trong tình huống không tuân thủ

- Impartiality (defined as presence of objectivity) is the leading requirement;

- Impartiality of an inspector is present when the inspector in all cases demonstrates objectivity in his/her judgement;

#### 1- Risks Eliminated by complying to Type A independence requirements

- Complying with the Type A independence requirements eliminate the impartiality risks related to engaging in activities that may conflict with the independence of judgment and integrity in relation to inspection activities;

- The Type A independence requirements are meant to increase confidence in impartiality and exclude only certain impartiality risks. Hence, complying with these Type A independence requirements does not eliminate all impartiality risks;

- The remaining impartiality risks have to be identified (4.1.3) and minimized or eliminated (4.1.4);

#### 2- Impartiality Risk Analysis and Control Measures

- In practice, the identification of the potential risks to impartiality is often called “impartiality risk analysis”; the minimization or elimination of impartiality risks according to 4.1.4 in practice is often called “control measures”;

- An impartiality risk analysis is required for all three types of independence (Type A, Type B and Type C);

- Complying with the Type A independence requirements A.1b and A.1.c is binary (yes or no) meaning that partly complying with these Type A independence requirements is not possible. This also means that a risk analysis resulting in control measures

các yêu cầu loại A là không thể. Do đó, chỉ có thể loại bỏ tình huống không tuân thủ với yêu cầu loại A này;

- Yêu cầu độc lập loại A theo A.1d có thể được xác định thông qua các biện pháp kiểm soát kết quả phân tích rủi ro;

- Việc đánh giá bất kỳ tổ chức giám định nào có phù hợp với A.1b và A.1c yêu cầu độc lập loại A có thể được phức tạp trong một số trường hợp (phụ thuộc vào đối tượng được giám định trong tay (at hand) và đặc điểm thị trường) nhưng kết quả phải là có hoặc không;

### **3- Đối tượng được giám định**

- Thuật ngữ “đối tượng được giám định” như đã đề cập trong các yêu cầu độc lập loại A của Phụ lục A.1b/c của ISO/IEC 17020 và được làm rõ trong tài liệu ILAC-P15 này ở mục An1.

- Các lập luận phía sau của việc làm rõ ILAC -P15 là ngăn chặn các ảnh hưởng có thể có trên thị trường hoặc các ảnh hưởng có thể có từ của thị trường, do đó cũng ngăn chặn các áp lực thương mại/tài chính lên tổ chức giám định và/hoặc nhân sự của tổ chức (VD: giám định viên);

- Tổ chức giám định phải được hoạt động trong thị trường với các đặc điểm khác nhau về mặt số lượng của nhà cung cấp/nhà sản xuất;

+ Thị trường có số lượng hạn chế các nhà cung cấp/nhà sản xuất. VD trong lĩnh vực thang máy, ô-tô; thiết bị áp lực;

+ Thị trường có số lượng lớn nhà cung cấp/nhà sản xuất. VD trong lĩnh vực nông nghiệp/thực phẩm.

Sự khác nhau này của tình hình thị trường không ảnh hưởng tới việc diễn giải ILAC-P15 An1, Tổ chức giám định và giám định viên sẽ không được liên quan tới các

to minimize the impartiality risks of a situation where there is no compliance with these Type A requirements is not possible. Hence, only elimination of the situation that is not compliant with these Type A requirements is possible;

- The Type A independence requirements A.1d could be addressed through control measures resulting from the risk analysis;

- The assessment whether an inspection body complies with the Type A independence requirements A.1b and A.1c can be complex in some specific situations (depending on the items inspected at hand and market characteristics), but the outcome must be yes or no;

### **3- Items Inspected**

- The term “items inspected” is mentioned in the Type A independence requirements of Annex A.1b/c of ISO/IEC 17020 and is clarified in this document ILAC-P15 under A n1.

- The reasoning behind the ILAC-P15 clarification is that possible influence on the market or possible influence from the market should be prevented, thus also preventing commercial/ financial pressures on the inspection body and/ or its personnel (e.g., inspectors);

- Inspection bodies may operate in markets with different characteristics in terms of the number of suppliers/ producers:

+ Markets where there is a limited number of suppliers/ producers. For instance, elevators, cars, pressure equipment;

+ Markets where there is a very large number of suppliers/ producers. For instance, in the agro/ food sector.

This kind of difference in the market situation has no influence on the interpretation of ILAC-P15 A n1, Inspection Bodies and its inspectors shall not be

đối tượng được giám định như đề cập trong phạm vi công nhận, do đó, nói chung không chỉ giới hạn ở các đối tượng cụ thể/duy nhất/riêng lẻ là đối tượng kiểm tra của tổ chức giám định.

#### **4 – Loại A/ Loại C**

- Thực khó để phù hợp với yêu cầu A.1b và A.1c của yêu cầu độc lập loại A trong một số khu vực kinh tế nơi mà giám định viên bên ngoài tiềm năng trong các loại hình, phần lớn các trường hợp, có liên quan tới đối tượng được giám định. Trong các trường hợp loại C là một sự thay thế cho loại A.

- Cần lưu ý rằng các yêu cầu về khách quan và năng lực cho loại A và loại C là như nhau; chỉ có yêu cầu về độc lập là khác nhau.

engaged with the items inspected as mentioned on the scope of accreditation, thus in general and not restricted to only the specific/ unique/ individual items that are subject of an inspection by the Inspection Body.

#### **4- Type A / Type C**

- It may be difficult to comply with the Type A independence requirements A.1b and A.1c in some sectors of economic activity where potential external inspectors in those sectors are, in most cases, engaged with the items inspected; In such cases Type C is an alternative for Type A.

- It should be noted that the impartiality and competence requirements for Type A and Type C are the same; only the independence requirements are different.

## 8. TÀI LIỆU THAM CHIẾU

### 8. REFERENCES

- |      |  |   |
|------|--|---|
| 8.1  | ISO/IEC 17000 Đánh giá sự phù hợp – Từ vựng và các nguyên tắc chung.   | ISO/IEC 17000 Conformity assessment Vocabulary and general principles.  |
| 8.2  | ISO/IEC 17011 Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu chung đối với cơ quan công nhận các tổ chức đánh giá sự phù hợp.   | ISO/IEC 17011 Conformity assessment - General requirements for accreditation bodies accrediting conformity assessment bodies.   |
| 8.3  | ISO/IEC 17020 Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu về hoạt động của các tổ chức tiến hành giám định.  | ISO/IEC 17020 Conformity assessment - Requirements for the operation of various types of bodies performing inspection.  |
| 8.4  | ISO/IEC 17025 Yêu cầu chung về năng lực của phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn   | ISO/IEC 17025 General requirements for the competence of testing and calibration laboratories   |
| 8.5  | ISO 15189 Phòng xét nghiệm y tế - Yêu cầu về chất lượng và năng lực  | ISO 15189 Medical laboratories - Requirements for quality and competence  |
| 8.6  | ISO 9001 Hệ thống quản lý chất lượng – Các yêu cầu   | ISO 9001 Quality management systems – Requirements  |
| 8.7  | IAF/ILAC A2 IAF/ILAC Các thỏa thuận thừa nhận đa phương: Các yêu cầu và thủ tục đánh giá (một) tổ chức công nhận.  | IAF/ILAC A2 IAF/ILAC Multi-lateral mutual recognition arrangements (Arrangements): Requirements and procedures for evaluation of a single accreditation body  |
| 8.8  |  | ISO/IEC 17007:2009 Conformity assessment - Guidance for drafting normative documents suitable for use for conformity assessment.  |
| 8.9  | IAF/ILAC A5 IAF/ILAC Các thỏa thuận thừa nhận đa phương: Áp dụng ISO/IEC 17011:2004  | IAF/ILAC A5 IAF/ILAC Multi-lateral mutual recognition arrangements (Arrangements): Application of ISO/IEC 17011:2004  |
| 8.10 | ILAC P8 ILAC Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau: Các yêu cầu bổ sung và hướng dẫn sử dụng dấu hiệu công nhận và đòi hỏi về tình trạng công nhận của phòng thử nghiệm và tổ chức giám định được công nhận. | ILAC P8 ILAC Mutual recognition arrangement (Arrangement): Supplementary requirements and guidelines for the use of accreditation symbols and for claims of accreditation status by accredited laboratories and inspection bodies |
| 8.11 | ILAC P10 Chính sách của ILAC về tính liên kết chuẩn của kết quả đo.  | ILAC P10 ILAC policy on traceability of measurement results   |
| 8.12 | ILAC G24 Hướng dẫn xác định chu kỳ hiệu chuẩn thiết bị đo.   | ILAC G24 Guidelines for the determination of calibration intervals of measuring instruments   |

8.13	ILAC G 27 - Guidance on measurements performed as part of an inspection process	ILAC G 27 - Guidance on measurements performed as part of an inspection process
8.14		ILAC G28:07/2018 Guideline for the Formulation of Scopes of Accreditation for Inspection Bodies
8.15	Quy định về chính sách liên kết chuẩn đo lường (AR 06)	Policy on Metrological Traceability of Measurement Results (AR 06)
8.16	Quy định về chính sách tham gia thử nghiệm thành thạo (AR05)	Policy for Participation in Proficiency Testing Activities (AR 05)
8.17	ARL 04 Yêu cầu bổ sung cho lĩnh vực thử nghiệm Sinh	ARL 04 Biological Supplementary requirement
8.18	ARL 05 Yêu cầu bổ sung cho lĩnh vực thử nghiệm Hóa	ARL 05 Chemical Supplementary Requirement
8.19	ARL 06 Yêu cầu bổ sung cho lĩnh vực Dược	ARL 06 Pharmaceutical Supplementary requirement
8.20	ARL 07 Yêu cầu bổ sung cho lĩnh vực Đo lường hiệu chuẩn	ARL 07 Measurement- Calibration Supplementary Requirement
8.21	ARL 08 Yêu cầu bổ sung cho lĩnh vực Cơ	ARL 08 Mechanical Supplementary Requirement
8.22	ARL 09 Yêu cầu bổ sung cho lĩnh vực Vật liệu xây dựng	ARL 09 Civil engineering Supplementary Requirement
8.23	ARL 10 Yêu cầu bổ sung cho lĩnh vực Điện	ARL 10 Supplementary requirements for accreditation in the field of Electrical -Electronic
8.24	ARL 11 Yêu cầu bổ sung cho lĩnh vực NDT	ARL 11 Supplementary requirements for accreditation in the field of NDT
8.25	ARL12 Yêu cầu bổ sung cho lĩnh vực an toàn sinh học cấp 3	ARL 12 General accreditation requirements for Biosafety level 3 laboratory
8.26	AR 02 Quy định sử dụng dấu logo và dấu công nhận	AR 02 Regulation for the use of accreditation logo and symbol
8.27	AR 07 Quy định về chính sách độ không đảm bảo đo trong hiệu chuẩn	AR 07 Policy for measurement uncertainty in calibration